



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC19/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiện	Thành viên
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên
Ông Đỗ Giang Nam	Thành viên (<i>miễn nhiệm từ ngày 28/3/2016</i>)
Ông Phan Phương Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên (<i>bổ nhiệm từ ngày 28/3/2016</i>)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hà An	Phó Tổng Giám đốc (<i>miễn nhiệm từ ngày 30/1/2016</i>)
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc (<i>bổ nhiệm từ ngày 15/2/2016</i>)
Bà Vũ Thị Lê Lan	Phó Tổng Giám đốc (<i>bổ nhiệm từ ngày 15/2/2016</i>)

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

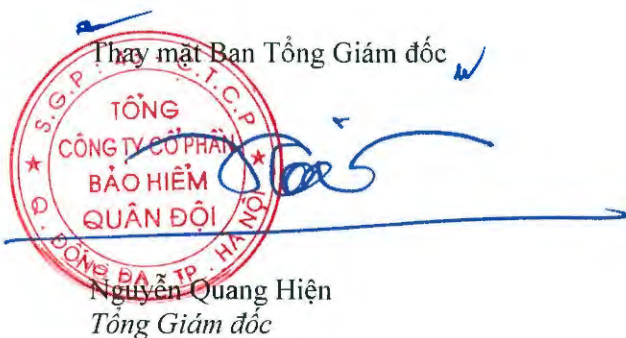
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-201/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B01a – DNPNT

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.034.954.825.960	1.740.855.561.923
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	277.526.371.128	247.738.707.995
1	Tiền	111		18.280.168.350	16.126.207.995
2	Các khoản tương đương tiền	112		259.246.202.778	231.612.500.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	958.595.695.107	848.547.451.608
1	Chứng khoán kinh doanh	121		251.039.865.935	183.319.865.935
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.195.348.605)	(15.203.348.605)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		723.751.177.777	680.430.934.278
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.440.156.343	386.690.776.460
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	202.577.260.215	164.380.661.490
1.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		150.744.293.700	139.005.153.328
1.2	Phải thu khác của khách hàng	131.2		51.832.966.515	25.375.508.162
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	117.965.708.480	113.872.492.568
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	159.131.980.670	113.672.415.424
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.234.793.022)	(5.234.793.022)
IV	Hàng tồn kho	140		5.972.297.388	4.297.939.953
1	Hàng tồn kho	141		5.972.297.388	4.297.939.953
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		70.419.726.564	67.640.547.273
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		63.968.369.281	62.858.781.062
1.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	10	63.250.074.744	62.533.948.305
1.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		718.294.537	324.832.757
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.101.693.567	4.038.384.852
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		349.663.716	743.381.359
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190	21	248.000.579.430	185.940.138.634
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		150.251.560.363	123.211.425.964
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		97.749.019.067	62.728.712.670

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		585.538.184.510	501.385.429.498
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.035.015.714	9.479.951.020
4	Phải thu dài hạn khác	218		10.035.015.714	9.479.951.020
4.1	Ký quỹ bảo hiểm	218.1	11	6.000.000.000	6.000.000.000
4.2	Phải thu dài hạn khác	218.2		4.035.015.714	3.479.951.020
II	Tài sản cố định	220		95.607.880.962	90.570.817.336
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	78.532.483.561	73.417.212.109
	- Nguyên giá	222		112.998.507.194	102.433.305.830
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.466.023.633)	(29.016.093.721)
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	17.075.397.401	17.153.605.227
	- Nguyên giá	228		18.953.533.380	18.953.533.380
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.878.135.979)	(1.799.928.153)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		278.737.092.452	239.316.851.489
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	278.737.092.452	239.316.851.489
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		181.462.400.000	145.300.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	15	15.300.000.000	15.300.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(7.005.000)	(7.005.000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	16	166.169.405.000	130.007.005.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		19.695.795.382	16.717.809.653
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		19.695.795.382	16.717.809.653
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.620.493.010.470	2.242.240.991.421

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.057.484.140.436	1.692.409.364.018
I	Nợ ngắn hạn	310		2.011.370.697.898	1.641.846.329.877
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	166.896.153.517	89.914.174.957
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		162.076.476.059	86.867.120.154
1.2	Phải trả khác cho người bán	311.2		4.819.677.458	3.047.054.803
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.559.259.517	10.536.940.863
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	28.868.624.721	22.982.154.011
4	Phải trả người lao động	314		40.075.792.820	43.100.696.879
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.451.983.599	7.488.269.606
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.875.854.743	26.972.011.044
8.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.1		36.875.854.743	26.972.011.044
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	345.041.571.982	252.212.859.546
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	230.282.133.262	207.091.470.239
15	Dự phòng nghiệp vụ	329	21	1.135.319.323.737	981.547.752.732
15.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		791.071.667.137	723.624.100.592
15.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		269.767.787.868	189.831.209.681
15.3	Dự phòng dao động lớn	329.3		74.479.868.732	68.092.442.459
II	Nợ dài hạn	330		46.113.442.538	50.563.034.141
3	Phải trả dài hạn khác	333		28.264.396.207	28.254.396.207
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		12.000.000.000	12.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		5.849.046.331	10.308.637.934
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		563.008.870.034	549.831.627.403
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	563.008.870.034	549.831.627.403
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		14.249.021.465	11.840.159.333
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.759.848.569	37.991.468.070
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.620.493.010.470	2.242.240.991.421

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
4 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	181.295.192.825	106.304.675.685
5 Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	250.948	321.657
- Euro (EUR)	17.922	17.922

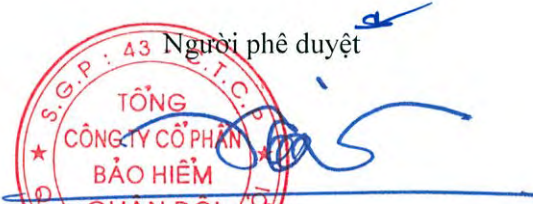
Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016

Người lập

 Lê Thị Thanh Huyền
 Kế toán Tổng hợp

Người soát xét

 Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt


 Nguyễn Quang Hiện
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	640.920.250.396	495.719.765.001
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	43.005.099.072	27.746.869.866
4 Thu nhập khác	13	1.696.821.700	181.325.164
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(471.734.848.147)	(384.755.273.465)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(12.542.822.708)	(4.775.857.677)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(140.816.187.703)	(112.398.582.835)
9 Chi phí khác	24	(220.134.321)	(91.873.641)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	60.308.178.289	21.626.372.413
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(12.130.935.658)	(4.823.141.931)
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	48.177.242.631	16.803.230.482
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	964	336

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016

Người lập



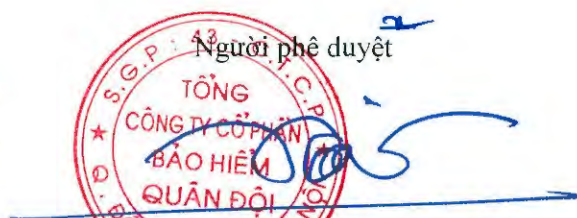
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B02a –DNPNT

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	01	23	756.370.645.221	572.682.138.982
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		801.856.603.505	644.910.706.692
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		21.961.608.261	31.190.542.038
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	21	(67.447.566.545)	(103.419.109.748)
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	02	24	(158.035.450.181)	(103.703.905.975)
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(185.075.584.580)	(130.638.160.079)
	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	21	27.040.134.399	26.934.254.104
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		598.335.195.040	468.978.233.007
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		42.585.055.356	26.741.531.994
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		39.812.137.050	23.579.944.594
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		2.772.918.306	3.161.587.400
5	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		640.920.250.396	495.719.765.001
6	Chi bồi thường	11	25	(192.147.903.417)	(218.456.778.268)
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	26	16.434.783.792	56.747.502.506
8	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	21	(79.936.578.187)	48.237.950.049
9	Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	21	35.020.306.397	(54.946.954.224)
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(220.629.391.415)	(168.418.279.937)
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	21	(6.387.426.273)	(5.454.630.888)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(244.718.030.459)	(210.882.362.640)
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(54.296.452.618)	(50.157.898.520)
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	27	(190.421.577.841)	(160.724.464.120)
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(471.734.848.147)	(384.755.273.465)
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		169.185.402.249	110.964.491.536

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	28	43.005.099.072	27.746.869.866
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	29	(12.542.822.708)	(4.775.857.677)
20	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		30.462.276.364	22.971.012.189
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	(140.816.187.703)	(112.398.582.835)
22	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.831.490.910	21.536.920.890
23	Thu nhập khác	31		1.696.821.700	181.325.164
24	Chi phí khác	32		(220.134.321)	(91.873.641)
25	Lợi nhuận khác	40		1.476.687.379	89.451.523
26	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.308.178.289	21.626.372.413
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(12.130.935.658)	(4.823.141.931)
29	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.177.242.631	16.803.230.482
30	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	964	336

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016

Người lập



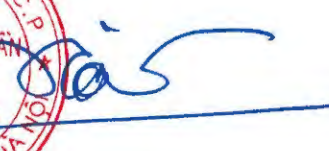
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	819.394.180.214	662.004.749.202
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	352.564.043	206.352.144
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	154.234.505.870	276.073.800.011
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(117.995.986.435)	(140.506.625.721)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(75.844.024.931)	(71.305.509.019)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(121.755.905.188)	(39.547.769.034)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(89.577.066.683)	(56.159.824.314)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(50.074.765.153)	(43.491.795.689)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(270.303.689.391)	(309.377.418.962)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(116.818.384.959)	(86.924.899.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	131.611.427.387	190.971.058.994
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(10.565.201.364)	(8.023.730.470)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(433.748.400.000)	(334.905.400.000)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	287.740.442.056	181.758.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.713.354.865	25.651.993.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(117.859.804.443)	(135.519.137.102)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	298.564.207.275	179.415.643.171
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(275.373.544.252)	(236.132.995.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.155.355.677)	(116.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.035.307.346	(56.833.992.329)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	29.786.930.290	(1.382.070.437)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	247.738.707.995	187.342.205.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	732.843	57.726.016
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)	70	277.526.371.128	186.017.861.486

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC19/KDBH ngày 31 tháng 5 năm 2016.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 50 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2015: 37 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 1.477 nhân viên (31/12/2015: 1.392 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “MIC”).

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MIC.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi ước tính kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh(I)(ii) 3(I)(ii).

Nếu Tổng Công ty tiếp tục áp dụng chính sách kế toán trước đây cho kỳ báo cáo sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí dự phòng bồi thường sẽ tăng 14.161.898.349 VND, và do đó, lợi nhuận trước thuế sẽ giảm 14.161.898.349 VND, lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm tương ứng 11.329.518.679 VND.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(I) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”). Từ năm 2016 trở đi, Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn phê duyệt số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times$	$\frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}} \times$	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times$	$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$
--	---	--	--	--	--

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(m) Các khoản nợ tiềm tàng

Tổng Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

(n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

(o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(p) Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(t) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.440.210.756	886.722.590
Tiền gửi ngân hàng	15.812.957.594	15.239.485.405
Tiền đang chuyển	27.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	259.246.202.778	231.612.500.000
	277.526.371.128	247.738.707.995

Tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 6.051.058.678 VND (31/12/2015: 6.356.387.524 VND).

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND, hưởng lãi suất năm từ 5,0% đến 6,7% (31/12/2015: từ 4,9% đến 7,4%).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	237.948.137.935	170.228.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	251.039.865.935	183.319.865.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(16.195.348.605)	(15.203.348.605)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	368.039.027.777	353.584.784.278
Ủy thác đầu tư	325.712.150.000	326.846.150.000
Trong đó:		
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (iv)	26.883.750.000	86.046.150.000
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (v)	298.828.400.000	240.800.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (vi)	30.000.000.000	-
	723.751.177.777	680.430.934.278
	958.595.695.107	848.547.451.608

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	30/6/2016		31/12/2015	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	165.990.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.423.805	16.238.050.000	423.805	4.238.050.000
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	2.800.000	55.720.000.000	-	-
		<u>237.948.137.935</u>		<u>170.228.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	15.203.348.605	12.019.098.605
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	992.000.000	676.600.000
Số dư cuối kỳ	<u>16.195.348.605</u>	<u>12.695.698.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>368.039.027.777</u>	<u>353.584.784.278</u>

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 302.285 triệu VND (31/12/2015: 197.197 triệu VND) được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 20).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>5,8% - 7,2%</u>	<u>4,0% - 7,4%</u>

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư bất động sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”) theo hợp đồng số 02/HTDT/MIC – MIC Invest ngày 23 tháng 4 năm 2014 và ủy thác đầu tư chứng khoán theo hợp đồng số 0106/2015/HTDT/MIC-MIC Invest ngày 19 tháng 6 năm 2015. Kỳ hạn còn lại của các khoản ủy thác đầu tư dưới 12 tháng.

(v) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015 và hợp đồng số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 9 tháng 10 năm 2014.

(vi) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn gốc 18 tháng. Kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất 11,75%/năm.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	65.143.131.630	56.590.980.066
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	62.087.146.997	53.151.148.971
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	3.055.984.633	3.439.831.095
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	81.689.577.739	71.596.503.628
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.911.584.331	10.811.263.587
Phải thu từ hoạt động tài chính	51.832.966.515	25.381.914.209
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu tiền bán chứng khoán</i>	28.000.000.000	-
+ <i>Phải thu từ hoạt động tài chính khác</i>	23.832.966.515	25.381.914.209
	202.577.260.215	164.380.661.490

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.141.693.417	12.652.929.643
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	20.789.815.472	8.530.838.213
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	66.163.822.600	63.695.822.600
Trả trước chi phí tư vấn thực hiện Dự án D47	-	21.500.000.000
Các khoản trả trước khác	13.870.376.991	7.492.902.112
	117.965.708.480	113.872.492.568

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tạm ứng cho Dự án D47	91.363.984.740	85.363.984.740
Tạm ứng cho dự án GAET	2.108.684.223	1.013.335.982
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	50.504.699.837	14.856.644.671
Phải thu khác	15.154.611.870	12.438.450.031
	159.131.980.670	113.672.415.424

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	5.234.793.022	5.117.036.728

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu kỳ	51.836.698.276	43.314.370.925
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	24.042.087.263	51.837.804.297
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(22.425.601.012)	(43.315.476.946)
Số dư cuối kỳ	53.453.184.527	51.836.698.276
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu kỳ	10.697.250.029	7.265.055.091
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	2.491.107.318	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(3.391.467.130)	(7.265.055.091)
Số dư cuối kỳ	9.796.890.217	10.697.250.029
	63.250.074.744	62.533.948.305

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 7,0% (31/12/2015: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	56.772.394.339	4.147.489.941	41.513.421.550	102.433.305.830
Tăng trong kỳ	-	719.015.000	9.846.186.364	10.565.201.364
Số dư cuối kỳ	56.772.394.339	4.866.504.941	51.359.607.914	112.998.507.194
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.023.509.579	2.343.447.036	21.649.137.106	29.016.093.721
Khấu hao trong kỳ	1.014.935.655	1.533.529.840	2.901.464.417	5.449.929.912
Số dư cuối kỳ	6.038.445.234	3.876.976.876	24.550.601.523	34.466.023.633
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	51.748.884.760	1.804.042.905	19.864.284.444	73.417.212.109
Số dư cuối kỳ	50.733.949.105	989.528.065	26.809.006.391	78.532.483.561

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	52.181.637.250	3.674.968.632	31.212.729.821	87.069.335.703
Tăng trong kỳ	-	313.060.014	7.710.670.456	8.023.730.470
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.590.757.089	-	-	4.590.757.089
Phân loại lại	-	30.500.000	(30.500.000)	-
Giảm trong kỳ	-	(46.620.432)	-	(46.620.432)
Số dư cuối kỳ	56.772.394.339	3.971.908.214	38.892.900.277	99.637.202.830
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.074.741.646	1.927.103.066	16.954.158.150	21.956.002.862
Khấu hao trong kỳ	933.832.278	473.685.415	2.013.706.522	3.421.224.215
Phân loại lại	-	3.388.888	(3.388.888)	-
Giảm trong kỳ	-	(46.620.432)	-	(46.620.432)
Số dư cuối kỳ	4.008.573.924	2.357.556.937	18.964.475.784	25.330.606.645
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	49.106.895.604	1.747.865.566	14.258.571.671	65.113.332.841
Số dư cuối kỳ	52.763.820.415	1.614.351.277	19.928.424.493	74.306.596.185

13. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu và cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.799.928.153	-	1.799.928.153
Khấu hao trong kỳ	78.207.826	-	78.207.826
Số dư cuối kỳ	1.878.135.979	-	1.878.135.979
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	101.421.227	17.052.184.000	17.153.605.227
Số dư cuối kỳ	23.213.401	17.052.184.000	17.075.397.401

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.901.349.380	14.879.584.000	16.780.933.380
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.172.600.000	2.172.600.000
Số dư cuối kỳ	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.640.009.667	-	1.640.009.667
Khấu hao trong kỳ	79.959.246	-	79.959.246
Số dư cuối kỳ	1.719.968.913	-	1.719.968.913
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	261.339.713	14.879.584.000	15.140.923.713
Số dư cuối kỳ	181.380.467	17.052.184.000	17.233.564.467

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	239.316.851.489	226.837.049.212
Tăng trong kỳ	39.420.240.963	8.018.833.453
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	-	(6.763.357.089)
Số dư cuối kỳ	278.737.092.452	228.092.525.576

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự án D47 (i)	224.031.931.725	195.907.568.262
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	23.892.073.832	12.596.196.332
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
	278.737.092.452	239.316.851.489

- (i) Dự án D47 có thời gian thực hiện dự kiến tối thiểu là 6 năm kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền giải tỏa mặt bằng ngày 16 tháng 10 năm 2010. Nguồn vốn thực hiện dự án được hình thành từ vốn vay và các hình thức huy động khác; toàn bộ lãi vay và các khoản chi phí huy động khác sẽ được vốn hóa vào giá trị dự án.

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí vay được vốn hóa vào Dự án D47 là 6.502 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 7.704 triệu VND).

15. Đầu tư vào công ty con

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i)	15.300.000.000	15.300.000.000

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng		Nguyên giá	
30/6/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
1.530.000	1.530.000	15.300.000.000	15.300.000.000

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - dài hạn</i>	7.000.000.000	-
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (ii)</i>	59.162.400.000	-
<i>Đầu tư khác</i>	7.005.000	30.007.005.000
	166.169.405.000	130.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(7.005.000)	(7.005.000)
	166.162.400.000	130.000.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”), được phát hành ngày 24 tháng 7 năm 2015. Kỳ hạn gốc của trái phiếu là 5 năm. Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư bất động sản cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”) theo hợp đồng số 01/2014/UTĐT/MIC – MIC Invest ngày 03 tháng 1 năm 2014, và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 04 tháng 1 năm 2016 gia hạn khoản ủy thác đầu tư thêm 2 năm từ ngày 10 tháng 1 năm 2016 đến 10 tháng 1 năm 2018.
- (iii) Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	7.005.000	96.883.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 29)	-	(33.997.000)
Số dư cuối kỳ	7.005.000	62.886.000

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	14.678.066.410	7.411.787.876
<i>Trong đó:</i>		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	14.387.329.449	7.031.843.360
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	75.660.831	204.164.150
+ Phải trả khác	215.076.130	175.780.366
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	128.022.437.996	75.931.640.513
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	19.375.971.653	3.523.691.765
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	2.963.845.477	1.000.883.280
Phải trả khác	1.855.831.981	2.046.171.523
	166.896.153.517	89.914.174.957

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.731.749.307	41.119.418.824	(35.167.122.623)	15.684.045.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.619.005.331	12.130.935.658	(11.619.005.331)	12.130.935.658
Thuế thu nhập cá nhân	565.114.642	2.117.119.681	(2.442.714.400)	239.519.923
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	520.293.793	(536.502.564)	423.428.529
Thuế khác	626.647.431	73.467.907	(309.420.235)	390.695.103
	22.982.154.011	55.961.235.863	(50.074.765.153)	28.868.624.721

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.829.804.939	31.343.680.944	(32.226.824.055)	8.946.661.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.659.355.531	4.823.141.931	(8.659.355.531)	4.823.141.931
Thuế thu nhập cá nhân	493.041.231	2.038.246.587	(2.107.762.754)	423.525.064
Thuế thu nhập đại lý	586.783.044	147.362.716	(273.819.526)	460.326.234
Thuế khác	388.711.989	136.008.596	(224.033.823)	300.686.762
	19.957.696.734	38.488.440.774	(43.491.795.689)	14.954.341.819

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	2.320.234.786	2.199.735.540
Bảo hiểm xã hội	234.273.854	134.220.811
Bảo hiểm y tế	56.892.527	30.765.159
Bảo hiểm thất nghiệp	26.762.838	14.800.639
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.467.293	2.467.293
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	10.055.200.000	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	32.028.230.182	4.183.585.859
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	1.721.750.000	1.993.625.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	284.462.150.000	226.433.750.000
Phải trả khác	11.133.610.502	14.219.909.245
	345.041.571.982	252.212.859.546

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại bằng VND với lãi suất năm từ 5,8% đến 8,0% (31/12/2015: từ 5,6% đến 8,1%), trong đó có 226.282 triệu VND để tài trợ cho Dự án D47.

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	119.964.536.403	174.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (*)	64.091.470.239	33.091.470.239
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	46.226.126.620	-
	230.282.133.262	207.091.470.239

- (*) Các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty với số dư tại ngày 30/6/2016 là 302.285 triệu VND (31/12/2015: 197.197 triệu VND) (Thuyết minh 5).

21. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
30 tháng 6 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	791.071.667.137	(150.251.560.363)	640.820.106.774
Dự phòng bồi thường	269.767.787.868	(97.749.019.067)	172.018.768.801
	1.060.839.455.005	(248.000.579.430)	812.838.875.575
31 tháng 12 năm 2015			
Dự phòng phí chưa được hưởng	723.624.100.592	(123.211.425.964)	600.412.674.628
Dự phòng bồi thường	189.831.209.681	(62.728.712.670)	127.102.497.011
	913.455.310.273	(185.940.138.634)	727.515.171.639

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Tài sản tái bảo hiểm	185.940.138.634	62.060.440.796	248.000.579.430
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	27.040.134.399	150.251.560.363
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	35.020.306.397	97.749.019.067
Dự phòng nghiệp vụ	913.455.310.273	147.384.144.732	1.060.839.455.005
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	67.447.566.545	791.071.667.137
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	79.936.578.187	269.767.787.868

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	254.695.468.531	(28.012.700.120)	226.682.768.411
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	79.396.584.169	26.934.254.104	106.330.838.273
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	175.298.884.362	(54.946.954.224)	120.351.930.138
Dự phòng nghiệp vụ	760.794.884.478	55.181.159.699	815.976.044.177
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	521.827.485.414	103.419.109.748	625.246.595.162
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	238.967.399.064	(48.237.950.049)	190.729.449.015

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	68.092.442.459	55.688.558.395
Trích lập trong kỳ	6.387.426.273	5.454.630.888
Số dư cuối kỳ	74.479.868.732	61.143.189.283

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	500.000.000.000	11.840.159.333	37.991.468.070	549.831.627.403
Lợi nhuận sau thuế	-	-	48.177.242.631	48.177.242.631
Chi cổ tức cho năm 2015	-	-	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.408.862.132	(2.408.862.132)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	500.000.000.000	14.249.021.465	48.759.848.569	563.008.870.034

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	500.000.000.000	9.914.105.107	28.749.862.432	538.663.967.539
Lợi nhuận sau thuế	-	-	16.803.230.482	16.803.230.482
Chi cổ tức cho năm 2014	-	-	(27.353.424.658)	(27.353.424.658)
Tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	840.161.524	(840.161.524)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	500.000.000.000	10.754.266.631	17.359.506.732	528.113.773.363

(b) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

23. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Phí bảo hiểm gốc	808.825.746.679	652.267.437.963
Bảo hiểm con người	40.890.534.500	32.894.199.489
Bảo hiểm tài sản	77.177.740.606	59.598.191.550
Bảo hiểm hàng hoá	57.561.012.974	39.635.944.449
Bảo hiểm xe cơ giới	367.494.161.721	317.261.941.547
Bảo hiểm trách nhiệm	19.990.731.397	13.661.218.001
Bảo hiểm kỹ thuật	98.844.107.446	68.575.372.779
Bảo hiểm tàu thuyền	75.881.454.084	68.879.787.460
Bảo hiểm hỗn hợp	292.481.965	12.813.133.415
Bảo hiểm hàng không	59.667.791.076	27.262.376.528
Bảo hiểm năng lượng	11.025.730.910	11.685.272.745
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(6.969.143.174)	(7.356.731.271)
Bảo hiểm con người	(122.208.178)	(362.883.568)
Bảo hiểm tài sản	(836.036.307)	(495.743.367)
Bảo hiểm hàng hoá	(643.384.215)	(348.038.915)
Bảo hiểm xe cơ giới	(3.409.770.214)	(2.876.506.675)
Bảo hiểm trách nhiệm	(76.409.090)	(618.182)
Bảo hiểm kỹ thuật	(878.623.633)	(2.438.864.445)
Bảo hiểm tàu thuyền	(988.392.448)	(736.076.119)
Bảo hiểm hỗn hợp	(14.319.089)	(98.000.000)

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	23.980.738.392	33.478.882.071
Bảo hiểm con người	-	127.499.811
Bảo hiểm tài sản	5.767.760.522	6.770.409.616
Bảo hiểm hàng hoá	2.229.490.533	1.024.970.813
Bảo hiểm trách nhiệm	-	9.744.104
Bảo hiểm kỹ thuật	3.645.701.245	4.183.996.819
Bảo hiểm tàu thuyền	5.314.909.200	4.014.176.365
Bảo hiểm hỗn hợp	3.002.443.461	2.464.692.764
Bảo hiểm hàng không	935.582.359	4.302.407.533
Bảo hiểm năng lượng	3.084.851.072	10.580.984.246
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(2.019.130.131)	(2.288.340.033)
Bảo hiểm tài sản	(322.285.450)	(49.067.771)
Bảo hiểm hàng hoá	(36.640.842)	-
Bảo hiểm kỹ thuật	(57.126.755)	(87.148.470)
Bảo hiểm tàu thuyền	(387.254.984)	-
Bảo hiểm hỗn hợp	(113.777.821)	(66.325.723)
Bảo hiểm năng lượng	(1.102.044.279)	(2.085.798.069)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(67.447.566.545)	(103.419.109.748)
Doanh thu phí bảo hiểm	756.370.645.221	572.682.138.982

24. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	185.075.584.580	130.638.160.079
Bảo hiểm tài sản	54.959.025.387	54.361.037.745
Bảo hiểm hàng hoá	5.944.154.328	5.229.842.926
Bảo hiểm xe cơ giới	-	365.703.862
Bảo hiểm trách nhiệm	-	119.191.814
Bảo hiểm kỹ thuật	35.844.299.681	25.828.661.865
Bảo hiểm tàu thuyền	19.526.804.463	20.947.319.755
Bảo hiểm hỗn hợp	6.238.808.506	6.972.721.744
Bảo hiểm hàng không	57.389.622.225	8.355.678.309
Bảo hiểm năng lượng	5.172.869.990	8.458.002.059
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(27.040.134.399)	(26.934.254.104)
	158.035.450.181	103.703.905.975

25. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Bảo hiểm con người	13.371.866.008	16.682.424.407
Bảo hiểm tài sản	11.343.341.927	24.211.089.663
Bảo hiểm hàng hoá	7.063.073.431	1.903.039.510
Bảo hiểm tàu thuyền	8.081.963.228	54.007.161.142
Bảo hiểm trách nhiệm	557.330.769	146.449.516
Bảo hiểm hàng không	1.496.324.126	-
Bảo hiểm xe cơ giới	129.586.050.468	109.202.583.538
Bảo hiểm kỹ thuật	11.316.887.457	10.879.463.698
Bảo hiểm hỗn hợp	3.253.086.980	275.469.755
Bảo hiểm năng lượng	6.077.979.023	1.149.097.039
	192.147.903.417	218.456.778.268

26. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Bảo hiểm con người	-	210
Bảo hiểm tài sản	1.654.098.295	9.004.100.971
Bảo hiểm hàng hoá	-	(463.491.006)
Bảo hiểm tàu thuyền	2.284.579.260	36.995.792.199
Bảo hiểm hàng không	1.483.258.918	135.254.921
Bảo hiểm xe cơ giới	11.797.973	237.985.449
Bảo hiểm kỹ thuật	10.799.261.037	10.931.481.096
Bảo hiểm hỗn hợp	201.788.309	(93.621.334)
	16.434.783.792	56.747.502.506

27. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	3.002.538.049	4.498.177.194
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	2.000.000.000	852.763.510
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	3.153.693.818	4.237.822.694
Chi khác	182.265.345.974	151.135.700.722
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	56.036.995.527	44.171.151.028
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	10.894.109.282	11.226.912.725
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.083.573.177	93.906.121.864
+ Chi phí khác bằng tiền	1.250.667.988	1.831.515.105
	190.421.577.841	160.724.464.120

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	4.239.388.888	10.443.298.611
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	35.730.866.550	16.541.589.232
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	2.971.680.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.036.358	384.454.744
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.127.276	377.527.279
	43.005.099.072	27.746.869.866

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.392.169	211.875.914
Chi phí lãi vay	696.585.082	800.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	992.000.000	642.603.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)</i>	<i>992.000.000</i>	<i>676.600.000</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 16)</i>	<i>-</i>	<i>(33.997.000)</i>
Chi trả lãi hợp đồng đặt cọc bảo hiểm	9.809.288.855	2.626.633.333
Chi phí tài chính khác	974.556.602	494.745.430
	12.542.822.708	4.775.857.677

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	68.207.818.241	52.240.714.868
Chi phí nguyên vật liệu	8.123.860.873	8.131.764.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.528.137.738	3.501.183.461
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	1.610.891.966	1.484.059.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.082.647.648	18.035.987.637
Chi phí khác bằng tiền	31.262.831.237	29.004.873.434
	140.816.187.703	112.398.582.835

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	12.130.935.658	4.823.141.931
Chi phí thuế thu nhập	12.130.935.658	4.823.141.931

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	60.308.178.289	21.626.372.413
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	12.061.635.658	4.757.801.931
Chi phí không được khấu trừ thuế	69.300.000	65.340.000
Tổng chi phí thuế thu nhập	12.130.935.658	4.823.141.931

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2016 (2015: 22%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	48.177.242.631	16.803.230.482

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	50.000.000	50.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 6	50.000.000	50.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	964	336

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	30/6/2016 VND Phải thu/(Phải trả)	31/12/2015 VND Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	14.097.435.812	14.637.985.988
Tiền gửi có kỳ hạn	119.578.425.000	85.529.506.500
Đặt cọc bảo hiểm	(284.462.150.000)	(226.433.750.000)
Tiền vay	(131.964.536.403)	(186.000.000.000)
Phải trả khác	(201.000.000)	(128.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC <i>(Công ty con)</i>		
Ủy thác	86.046.150.000	86.046.150.000
Giá trị vốn góp	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Các khoản phải trả	(2.179.556.832)	(1.747.929.670)
Các khoản phải thu	1.699.360.609	1.267.633.335
Giao dịch	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND Doanh thu/(Chi phí)	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND Doanh thu/(Chi phí)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	2.087.020.030	1.559.838.210
Chi phí lãi vay	(4.015.528.056)	(5.706.874.208)
Chi phí lãi cho hoạt động đặt cọc bảo hiểm	(9.809.288.855)	(2.626.633.333)
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC <i>(Công ty con)</i>		
Chi phí dịch vụ/hành chính	(1.728.132.245)	(1.766.602.387)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(346.500.000)	(297.000.000)
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc	(3.850.118.640)	(3.659.350.000)

34. Công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các quy định được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này có cơ cấu tổ chức rõ ràng và hoạt động tuân thủ theo các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách về quản lý rủi ro đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu mà Tổng Công ty có thể gặp phải, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ trong toàn Tổng Công ty.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất thông qua các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro. Kết quả kiểm soát của Bộ phận Kiểm toán nội bộ sẽ được báo cáo lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	275.086.160.372	246.851.985.405
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	375.039.027.777	353.584.784.278
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	174.577.260.215	164.380.661.490
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	187.131.980.670	113.672.415.424
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	(iii)	514.881.555.000	456.853.155.000
		1.526.715.984.034	1.335.343.001.597

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<i>181 – 360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
	VND	VND	VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.914.319.740	4.580.383.265	(5.234.793.022)
Tổng	2.914.319.740	4.580.383.265	(5.234.793.022)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.317.632.261	5.651.825.496	(5.234.793.022)
Tổng	1.317.632.261	5.651.825.496	(5.234.793.022)

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán để thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(e) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	166.896.153.517	-	166.896.153.517
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.451.983.599	-	16.451.983.599
Phải trả ngắn hạn khác	345.041.571.984	-	345.041.571.984
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	230.282.133.262	-	230.282.133.262
Phải trả dài hạn khác	-	28.264.396.207	28.264.396.207
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	758.671.842.362	40.264.396.207	798.936.238.569

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	89.914.174.957	-	89.914.174.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.488.269.606	-	7.488.269.606
Phải trả ngắn hạn khác	252.212.859.546	-	252.212.859.546
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	207.091.470.239	-	207.091.470.239
Phải trả dài hạn khác	-	28.254.396.207	28.254.396.207
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	12.000.000.000	12.000.000.000
	556.706.774.348	40.254.396.207	596.961.170.555

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tỷ giá hối đoái mà Tổng Công ty gặp phải là không đáng kể do Tổng Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	275.086.160.372	246.851.985.405
Tiền gửi có kỳ hạn	375.039.027.777	353.584.784.278
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	30.007.005.000	30.007.005.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	(230.282.133.262)	(207.091.470.239)
	449.850.059.887	423.352.304.444
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>		
Trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
	88.000.000.000	88.000.000.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 704 triệu VND lợi nhuận thuần của Tổng Công ty (31/12/2015: 686 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 2.336.000.000 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng 299.008.000 VND hoặc giảm tương ứng 299.008.000 VND.

35. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	351.332	159.686	220%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	335.972	310.128	108%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 loại trừ ảnh hưởng của chỉ tiêu “Chi phí hoa hồng chưa phân bổ” và “Tài sản tái bảo hiểm” từ việc áp dụng Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính. Ban Tổng Giám Đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng việc loại trừ các chỉ tiêu trên phản ánh chính xác hơn khi tính biên khả năng thanh toán.

36. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Tổng Công ty không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được tính toán và quyết toán vào thời điểm cuối năm.

(c) Quỹ dự trữ

Tổng Công ty trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đang tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.

(d) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

37. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

38. Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với kỳ báo cáo tài chính năm gần nhất.

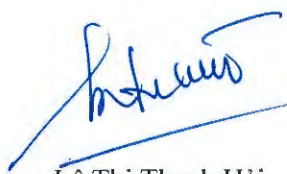
Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2016

Người lập



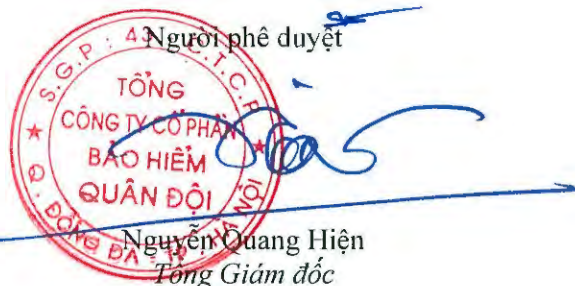
Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

